

Số: ~~1781~~ /QĐ-SGDĐT

Lạng Sơn, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận kết quả kiểm tra cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số
Khóa ngày 05 tháng 12 năm 2020

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 16/7/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Thông tư số 36/2012/TT-BGDĐT ngày 24/10/2012 của Bộ GDĐT về việc ban hành Quy định về tổ chức dạy học, kiểm tra và cấp chứng chỉ tiếng Dân tộc thiểu số (DTTS);

Căn cứ Công văn số 88/SGDĐT-GDTCN ngày 13/01/2020 về việc hướng dẫn tổ chức dạy học, kiểm tra và cấp chứng chỉ tiếng DTTS từ năm 2020;

Căn cứ kết quả kiểm tra cấp chứng chỉ tiếng DTTS khóa ngày 05 tháng 12 năm 2020 của các hội đồng tổ chức kiểm tra.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Giáo dục thường xuyên và Giáo dục chuyên nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả kiểm tra cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số cho 620 học viên (có danh sách kèm theo), khóa kiểm tra ngày 05/12/2020 của các hội đồng tổ chức kiểm tra, cụ thể như sau:

1. Trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn: 139 học viên. Trong đó xếp loại: Giỏi: 45; Khá 82; Trung bình: 12 học viên.

2. Trung tâm GDTX 1 Tỉnh: 69 học viên. Trong đó xếp loại: Giỏi: 08; Khá 36; Trung bình: 25 học viên.

3. Trung tâm GDNN-GDTX Cao Lộc: 87 học viên. Trong đó xếp loại: Giỏi: 19; Khá 55; Trung bình: 13 học viên.

4. Trung tâm GDNN-GDTX Bắc Sơn: 62 học viên. Trong đó xếp loại: Khá 42; Trung bình: 20 học viên.

5. Trung tâm GDNN-GDTX Văn Quan: 70 học viên. Trong đó xếp loại: Giỏi: 24; Khá 46 học viên.

6. Trung tâm GDNN-GDTX Lộc Bình: 55 học viên. Trong đó xếp loại: Giỏi: 14; Khá 36; Trung bình: 05 học viên.

7. Trung tâm GDNN-GDTX Đình Lập: 62 học viên. Trong đó xếp loại: Giỏi: 23; Khá 35; Trung bình: 04 học viên.

8. Trung tâm GDNN-GDTX Văn Lãng: 76 học viên. Trong đó xếp loại: Giỏi: 14; Khá 53; Trung bình: 09 học viên.

Điều 2. 620 học viên đủ điều kiện xếp loại trong danh sách nêu trên được Sở GDĐT cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số theo Quy định của Bộ GDĐT.

Điều 3. Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Sở GDĐT, Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn, Giám đốc các Trung tâm GDTX, GDNN-GDTX và các học viên có tên trong danh sách ghi tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo ;
- Điều 3 (t/h);
- GD, các PGD Sở;
- Lưu: VT, GDTX-GDCN.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Minh Châu
Nguyễn Minh Châu

UBND TỈNH LẠNG SƠN
SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

Học viên được công nhận kết quả và cấp chứng chỉ Tiếng dân tộc thiểu số
Hội đồng kiểm tra: Trung tâm GDTX 1 Tỉnh- Khóa kiểm tra ngày 05/12/2020

(kèm theo Quyết định số 1781 /QĐ-SGDDĐT ngày 31/12/2020 của Sở GD&ĐT Lạng Sơn)

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Kết quả điểm Kiểm tra			Điểm TB Kiểm tra cấp CC	Xếp loại
					Kỹ năng nghe hiểu	Kỹ năng Viết và Đọc hiểu	Kỹ năng Hội thoại		
1	Trần Ngọc Anh	Nữ	28/01/1996	Lạng Sơn	6.5	7.0	6.8	6.8	Trung bình
2	Trịnh Thị Ngọc Anh	Nữ	14/09/1991	Hữu Lũng, Lạng Sơn	6.0	7.0	6.8	6.6	Trung bình
3	Vi Thị Băng	Nữ	02/08/1983	Văn Quan, Lạng Sơn	5.0	7.0	9.3	7.1	Trung bình
4	Chu Thúy Bình	Nữ	04/05/1968	Lộc Bình, Lạng Sơn	5.0	8.0	7.5	6.8	Trung bình
5	Hứa Kiên Cường	Nam	05/05/1983	Lạng Sơn	6.0	7.5	6.5	6.7	Trung bình
6	Tạ Ai Dân	Nam	22/06/1972	Lạng Sơn	6.0	6.0	7.0	6.3	Trung bình
7	Nguyễn Thùy Dung	Nữ	03/03/1985	Chi Lăng, Lạng Sơn	7.0	7.5	6.3	6.9	Trung bình
8	Ngô Thị Dung	Nữ	22/07/1984	Lạng Sơn	6.5	7.5	7.0	7.0	Khá
9	Bế Việt Dũng	Nam	21/12/1991	Lạng Sơn	6.5	8.0	8.0	7.5	Khá
10	Hoàng Bạch Dương	Nam	26/02/1974	Lạng Sơn	6.5	6.0	9.3	7.3	Khá
11	Vi Nhân Đạo	Nam	13/03/1988	Chi Lăng, Lạng Sơn	6.0	8.0	8.0	7.3	Khá
12	Đào Thị Phương Giang	Nữ	03/02/1984	Thái Nguyên	5.5	8.5	6.8	6.9	Trung bình
13	Triệu Quang Hải	Nam	03/10/1980	Lạng Sơn	5.5	8.5	6.3	6.8	Trung bình
14	Ngông Hồng Hạnh	Nữ	24/11/1987	Lạng Sơn	5.5	7.0	6.5	6.3	Trung bình
15	Nguyễn Thị Minh Hằng	Nữ	13/04/1978	Lạng Sơn	6.5	7.5	7.0	7.0	Khá
16	Hoàng Thị Hiền	Nữ	23/07/1971	Văn Lăng, Lạng Sơn	7.0	6.0	9.3	7.4	Khá

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh				Nơi sinh	Kết quả điểm Kiểm tra			Điểm TB Kiểm tra cấp CC	Xếp loại
								Kỹ năng nghề nghiệp hiệu	Kỹ năng Viết và Đọc hiệu	Kỹ năng Hội thoại		
17	Vì Thị Hiếu	Nữ	16	02	1988		Lạng Sơn	6.5	9.0	8.0	7.8	Khá
18	Bùi Văn Hiếu	Nam	30	5	1965		Lộc Bình, Lạng Sơn	5.5	6.0	9.0	6.8	Trung bình
19	Hoàng Văn Hiệu	Nam	23	8	1983		Bình Gia - Lạng Sơn	5.0	6.5	9.0	6.8	Trung bình
20	Nguyễn Thị Thanh Hòa	Nữ	14	6	1989		Lạng Sơn	6.0	7.5	6.5	6.7	Trung bình
21	Triệu Quang Hòa	Nam	19	11	1977		Lạng Sơn	Vắng			0.0	Hỏng
22	Nguyễn Quang Hoàn	Nam	06	4	1986		Nghệ An	6.0	7.5	7.0	6.8	Trung bình
23	Nguyễn Văn Hùng	Nam	19	8	1976		Mỹ Đức, Hà Nội	6.0	8.5	6.8	7.1	Khá
24	Hứa Quang Huy	Nam	08	8	1979		Chi Lăng, Lạng Sơn	Vắng			0.0	Hỏng
25	Dương Thúy Huyền	Nữ	08	7	1982		Lạng Sơn	5.0	7.0	7.0	6.3	Trung bình
26	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ	22	11	1980		Lạng Sơn	6.0	7.5	7.5	7.0	Khá
27	Nguyễn Minh Huyền	Nữ	12	9	1993		Lạng Sơn	6.5	8.0	7.0	7.2	Khá
28	Nguyễn Thị Lan Hương	Nữ	22	12	1994		Lạng Sơn	6.0	7.5	6.5	6.7	Trung bình
29	Dương Thị Thu Hương	Nữ	10	7	1981		Cao Lộc, Lạng Sơn	6.5	7.0	9.5	7.7	Khá
30	Nguyễn Thị Hương	Nữ	27	8	1972		Lạng Sơn	7.0	8.0	7.5	7.5	Khá
31	Trần Bích Hương	Nữ	27	10	1970		Đình Lập, Lạng Sơn	8.0	8.5	8.3	8.3	Giỏi
32	Nguyễn Thị Xuân Linh	Nữ	06	6	1984		Lạng Sơn	5.5	7.5	6.8	6.6	Trung bình
33	Đổng Khánh Linh	Nữ	02	9	1994		Lạng Sơn	7.0	8.5	6.5	7.3	Khá
34	Hứa Thị Linh	Nữ	13	11	1983		Bình Gia, Lạng Sơn	6.0	8.5	6.5	7.0	Khá
35	Vy Ngọc Long	Nam	14	10	1963		Chi Lăng, Lạng Sơn	6.5	7.5	9.0	7.7	Khá
36	Hoàng Văn Luận	Nam	05	6	1978		Cao Lộc, Lạng Sơn	6.5	8.0	9.3	7.9	Khá
37	Lành Tiến Lý	Nam	29	6	1965		Lộc Bình, Lạng Sơn	8.0	9.0	8.8	8.6	Giỏi
38	Chu Hải Minh	Nam	23	9	1970		Lạng Sơn	Vắng			0.0	Hỏng

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh			Nơi sinh	Kết quả điểm Kiểm tra			Điểm TB Kiểm tra cấp CC	Xếp loại
							Kỹ năng nghề hiểu	Kỹ năng Viết và Đọc hiểu	Kỹ năng Hội thoại		
39	Nguyễn Hằng Nga	Nữ	11	3	1983	Lạng Sơn	6.5	9.0	7.5	7.7	Khá
40	Chu Thị Nga	Nữ	11	11	1992	Văn Quan, Lạng Sơn	7.5	8.5	9.0	8.3	Giỏi
41	Nguyễn Hằng Nga	Nữ	13	7	1968	Cao Lộc, Lạng Sơn	8.5	8.5	9.0	8.7	Giỏi
42	Nguyễn Hồng Ngân	Nữ	26	8	1971	Lạng Sơn	6.0	9.0	7.8	7.6	Khá
43	Đặng Thị Ngân	Nữ	02	01	1980	Chi Lăng, Lạng Sơn	6.5	8.5	7.5	7.5	Khá
44	Lộc Mỹ Ngân	Nữ	01	5	1986	Cao Lộc-Lạng Sơn	6.0	9.0	8.3	7.8	Khá
45	Nguyễn Minh Ngọc	Nữ	08	12	1968	Lạng Sơn	7.0	8.5	8.3	7.9	Khá
46	Triệu Thị Nhị	Nữ	11	12	1984	Văn Quan, Lạng Sơn	7.0	8.5	8.8	8.1	Giỏi
47	Lành Trung Nghĩa	Nam	23	6	1980	Lạng Sơn	5.5	9.0	8.3	7.6	Trung bình
48	Nguyễn Thị Phương Nhung	Nữ	09	10	1972	Chi Lăng, Lạng Sơn	8.0	9.0	9.3	8.8	Giỏi
49	Lộc Thị Nhung	Nữ	26	01	1985	Son La	5.5	9.0	8.0	7.5	Trung bình
50	Nguyễn Thị Minh Phượng	Nữ	25	3	1993	Lộc Bình, Lạng Sơn	6.5	8.5	7.0	7.3	Khá
51	Vũ Văn Quân	Nam	01	7	1994	Lạng Sơn	6.0	9.0	6.5	7.2	Khá
52	Nguyễn Đình Quang	Nam	11	11	1963	Lạng Sơn	5.5	9.0	9.0	7.8	Trung bình
53	Phạm Hoàng Minh Quân	Nam	13	11	1996	Hà Nội	5.5	8.5	6.5	6.8	Trung bình
54	Nông Văn Sy	Nam	26	8	1967	Tràng Định, Lạng Sơn	5.5	5.5	9.5	6.8	Trung bình
55	Hoàng Đình Tiến	Nam	21	10	1978	Thành phố Lạng Sơn	Vắng			0.0	Hồng
56	Phạm Thị Ngọc Tú	Nữ	05	11	1994	Chi Lăng, Lạng Sơn	6.5	9.0	7.0	7.5	Khá
57	Hoàng Minh Tùng	Nam	21	10	1983	Chi Lăng, Lạng Sơn	6.5	8.0	7.5	7.3	Khá
58	Hoàng Thị Thảo	Nữ	11	6	1986	Cao Lộc, Lạng Sơn	6.0	9.0	8.8	7.9	Khá
59	Nguyễn Chiến Thắng	Nam	19	8	1967	Lạng Sơn	7.0	9.0	9.0	8.3	Giỏi
60	Vy Xuân Thiện	Nam	20	7	1986	Lạng Sơn	7.0	9.0	7.8	7.9	Khá

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh			Nơi sinh	Kết quả điểm Kiểm tra			Điểm TB Kiểm tra cấp CC	Xếp loại
							Kỹ năng nghe hiểu	Kỹ năng Viết và Đọc hiểu	Kỹ năng Hội thoại		
61	Đặng Đức Thịnh	Nam	26	7	1981	Lạng Sơn	7.5	9.0	7.3	7.9	Khá
62	Dương Công Thái	Nam	17	02	1973	Bắc Sơn- Lạng Sơn	5.0	8.0	8.5	7.2	Trung bình
63	Lăng Thị Thơm	Nữ	16	7	1973	Bình Gia, Lạng Sơn	6.5	8.5	9.5	8.2	Khá
64	Đặng Thị Thơm	Nữ	07	11	1985	Hữu Lũng, Lạng Sơn	6.5	9.0	7.0	7.5	Khá
65	Lành Thị Thu	Nữ	11	7	1986	Lạng Sơn	6.5	9.0	9.0	8.2	Khá
66	Nông Thị Hồng Thu	Nữ	14	01	1985	Lạng Sơn	6.5	9.0	7.8	7.8	Khá
67	Nguyễn Thu Thủy	Nữ	31	8	1985	Lạng Sơn	6.0	9.0	6.8	7.3	Khá
68	Bế Thanh Thùy	Nữ	20	3	1980	Văn Quan, Lạng Sơn	6.5	9.0	9.3	8.3	Khá
69	Vũ Thị Thủy	Nữ	30	4	1985	Lạng Sơn	7.5	9.0	7.8	8.1	Giỏi
70	Trần Thị Thuyết	Nam	10	10	1975	Văn Quan, Lạng Sơn	5.0	7.0	9.3	7.1	Trung bình
71	Trần Thị Hiền Thương	Nữ	19	9	1997	Lạng Sơn	5.0	7.0	6.5	6.2	Trung bình
72	Hoàng Thị Thương	Nữ	05	6	1990	Chi Lăng, Lạng Sơn	Vắng			0.0	Hỏng
73	Lương Tuấn Vượng	Nam	17	11	1995	Thành phố Lạng Sơn	6.5	9.0	6.5	7.3	Khá
74	Nguyễn Hồng Xiêm	Nữ	13	5	1985	Chi Lăng, Lạng Sơn	7.0	9.0	6.8	7.6	Khá

(Ấn định danh sách có 74 người, trong đó xếp loại Giỏi: 08; Khá: 36; Trung bình: 25, Không xếp loại: 05 học viên)